Light

# FEATHER S1PS

FEATHERS1P

**Giày** bảo h ộ đạt chứ n g nhận **S1PS** nh ẹ nhất

280g, FEATHER S1PS là đôi giày bảo h ộ nh ẹ nhất từ trước đến n nay. Sản phẩm có mũi giày carbon hoàn toàn, đế ngoài SJ ch ố n g thủ a bằng đế ge và l t siêu mịn Supercritical Foam.

$CO_2$ 8.41 kg

BLK

| | |
|---|---|
| Những vật liệu cao cấp hơn i thiệ TPU, Lưới | |
| lót bên trong i tái chế lưới | |
| trong Đ ế lót chân SJ FOAM FEATHER | |
| iữa đế g i không dệt và hống thủng | |
| ngoài Đ /Cao su SC (NBR) | |
| u Đứng đầ THAN | |
| i Loạ S1 PS / SR, SC, HRO, ESD | |
| Phạm vi kích thước | EU 35-48 / UK 3.0-13.0 / US 3.0-13.5<br>JPN 21.5-31.5 / KOR 230-315 |
| ng lượng thép | 0.275 kg |
| ẩn hiêu chu | EN ISO 20345:2022+A1:2024<br>ASTM F2413:2024 |

Trọng lượng nhẹ chống **đâm** thủng
i, siêu linh không gỉ kiêu nhẹ chống đâm thủng. Bao phủ 100% này, không gỉ ẩn nhiệt

Phần **trên thoáng khí**
Tăng độ ẩm và kiểm soát nhiệt độ cải thiện thoải lâu hơn.

ướt (**SR**) n tChống t dây SRA/SRB/SRC. SR có nghĩa là phép thử ước thực hiện tiêu chuẩn và dầ

n X
ESD cung cấp khả năng xả năng lượng tĩnh điện có kiểm soát có thể làm hỏng các bộ phận điện tử và ngăn ngừa cháy nổ bắt lửa do tích điện. 100 KiloOhm và 100 MegaOhm.

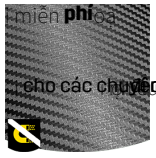

miễn **phí** hoà
**Kim** l
Giày an toàn không có giày an toàn thông thường. Chúng cũng cho các chuyên

ường **có** thể **tháo** rờ
Thay miếng lót giày thường xuyên hoặc lót giày chỉnh hình

**Công** nghiệp **n:**

cần , Biện t ập , lĩnh vự c ô tô, Ngành công n ghiệ p

ường: **Môi** t

ru ờn mộikhô, Bề mặt cự c mịn

**Cac** hương **dân ba#o tri:**

éo dài t Dagiày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằmphải cáchù hằnhiệgiữKhôngtrên lò s

K

| Sự **miêu** t ả | | ết ả | ơn vị u | **đo** l | ờn g q |
|---|---|---|---|---|---|
| Nhữ n g vật l iệu i **thấp**, Lư ớ **cao** cấp h ơn | | | | | |
| **Top:** khả năng ntấmớch ơ | | ? 0.8 | 91.1 | ời | mg/cm/g |
| **Top:** hi nuệ sốch ơ | | ? 15 | 729 | | mg/cm2 |
| **ót bên trong** | i **tái** ch ế ớ | | | | |
| L ớp **lót:** ntấmớch ơ | | ? 2 | 91.1 | ời | mg/cm/g |
| **lót:** hi nuệ sốch ơ | | ? 20 | 729 | | mg/cm2 |
| **rong** Đ ế **lót chân SJ FOAM FEATHER** | | | | | |
| ệ m chân Đch ố n g mài mòn (khô/ ướ t ) (chu kỳ) | | 25600/12800 | 25600/12800 | | chu kỳ |
| **goài** Đ /**Cao su SC (NBR)** | | | | | |
| Ch ố ir ng mài mòn (**mòn**) ế ngoài ( | | ? 150 | 92 | | mm |
| Chư ố ợt c ợt bản - Ceramic + NaLS - Trư ợt **gót** v ề phía t | | ? 0.31 | 0.42 | | ma sát |
| ru Cột cố ợt bản - G ố m + NaLS - Trư ợt **lùi** v ề phía t | | ? 0.36 | 0.41 | | ma sát |
| ru Cột SR - G ố m + Glycerin - Trư ợt **gót** phía t | | ? 0.19 | 0.43 | | ma sát |
| Chư ố ợt SR - G ố m + Glycerin - Trư ợt v ề phía t | | ? 0.22 | 0.42 | | ma sát |
| ị ch ố Giá t tính điệ n | | 0.1 - 1000 | 4.9 | | megaohm |
| ị ESD Giá t | | 0.1 - 100 | 8.34 | | megaohm |
| Hấp thụ năng l ượ **gót** chân ủ | | ? 20 | 24 | | J |
| Đ ứ n g đầ **THAN** | | | | | |
| Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 100J) | | N/A | NA | | mm |
| Mũi bảo h ộ ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 10kN) | | N/A | NA | | mm |
| Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 200J) | | ? 14 | 15 | | mm |
| Mũi giày an toàn ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 15kN) | | ? 14 | 20 | | mm |

kích thước thép: 42

a chúng tôi. Giày khôi hiệu có thể thay đổi và nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của chúng tôi.

**hân sinh thái:**

| Sự **miêu** t ả | | ết ả | ơn vị u | **đo** l | ờn g q |
|---|---|---|---|---|---|
| i **CO2 phát** thả | | | | | |
| V ật l iệu | | | 3.98 | | kg |
| Bao bì | | | 0.12 | | kg |
| ất Sản x u | | | 3.80 | | kg |
| Chuyên ch ở | | | 0.51 | | kg |
| | | | **8.41 kg CO2/** cặp | | |

| Sự **miêu** t ả | ết ả | K u | q |
|---|---|---|---|
| ệ vật l Tiệ **tái** ch ế | | | |
| Product | | 19% | |
| Bao bì | | 99% | |

Tính toán CO2:

rị được Các giá tròn đến hai chữ số thập phân.

Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán [illegible] Giầy đổi.